

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ và phê duyệt nội dung tái cấu trúc quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1836/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1848/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1852/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực luật sư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1857/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1980/QĐ-BTP ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2330/QĐ-BTP ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố

thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ và phê duyệt nội dung tái cấu trúc quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Có danh mục và nội dung quy trình kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phần I.

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP ÁP DỤNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

A. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (42 TTHC)		
	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi		
1	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Cục Hành chính tư pháp; UBND cấp tỉnh; Sở Tư pháp
2	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Cục Hành chính tư pháp; UBND cấp tỉnh; Sở Tư pháp
3	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	UBND cấp tỉnh; Sở Tư pháp
4	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	UBND cấp tỉnh; Sở Tư pháp
5	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	UBND cấp tỉnh; Sở Tư pháp
	Lĩnh vực: Thừa phát lại		
6	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
7	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp

8	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
9	1.008924	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
10	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Sở Tư pháp
11	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Sở Tư pháp
12	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Sở Tư pháp
13	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Sở Tư pháp
14	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
15	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
16	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
17	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
18	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
19	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
20	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
21	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
22	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
Lĩnh vực: Luật sư			
23	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	UBND cấp tỉnh

24	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	UBND cấp tỉnh
25	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	UBND cấp tỉnh
26	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	UBND cấp tỉnh
27	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	UBND cấp tỉnh
28	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	UBND cấp tỉnh
29	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
30	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
31	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tư pháp
32	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp
33	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
34	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp
35	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
36	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
37	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Sở Tư pháp
38	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Sở Tư pháp

39	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Sở Tư pháp
40	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
41	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
42	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (52 TTHC)			
Lĩnh vực: Hộ tịch			
1	1.001193	Đăng ký khai sinh	UBND cấp xã
2	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
3	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	UBND cấp xã
4	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
5	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã
6	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
7	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã
8	1.001695	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
9	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp xã
10	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp xã
11	1.000894	Đăng ký kết hôn	UBND cấp xã
12	2.000806	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã

13	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	UBND cấp xã
14	2.000513	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
15	1.000656	Đăng ký khai tử	UBND cấp xã
16	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
17	1.005461	Đăng ký lại khai tử	UBND cấp xã
18	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
19	1.004837	Đăng ký giám hộ	UBND cấp xã
20	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
21	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	UBND cấp xã
22	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
23	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	UBND cấp xã
24	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	UBND cấp xã
25	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	UBND cấp xã
26	2.000748	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	UBND cấp xã
27	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp xã
28	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp xã
29	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp xã

		(khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch	
30	1.003583	Đăng ký khai sinh lưu động	UBND cấp xã
31	1.000593	Đăng ký kết hôn lưu động	UBND cấp xã
32	1.000419	Đăng ký khai tử lưu động	UBND cấp xã
33	1.000110	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã
34	1.000094	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã
35	1.000080	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã
36	1.004827	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã
37	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	UBND cấp xã
	Lĩnh vực: Chứng thực		
38	2.001035	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND cấp xã
39	2.001019	Chứng thực di chúc	UBND cấp xã
40	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	UBND cấp xã
41	2.001406	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND cấp xã
42	2.001006	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	UBND cấp xã
43	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	UBND cấp xã
44	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	UBND cấp xã

45	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	UBND cấp xã
46	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND cấp xã
47	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND cấp xã
	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi		
48	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	UBND cấp xã
49	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	UBND cấp xã
50	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	UBND cấp xã
51	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	UBND cấp xã
52	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp xã
III	TTHC ÁP DỤNG CHUNG (05 TTHC)		
	Lĩnh vực: Hộ tịch (TTHC tại cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử)		
1	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cơ quan quản lý CSDLHTĐT (Sở Tư pháp, UBND cấp xã).
2	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Cơ quan quản lý CSDLHTĐT (Sở Tư pháp, UBND cấp xã).
	Lĩnh vực: Chứng thực		

3	2.000908	Cấp bản sao từ số gốc	Các cơ quan, tổ chức lập số gốc
4	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	UBND cấp xã: Tổ chức hành nghề công chứng; Cơ quan đại diện
5	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	UBND cấp xã: Tổ chức hành nghề công chứng; Cơ quan đại diện

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
Lĩnh vực: Chứng thực			
1	2.001044	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Nghị định số 120/2025/NĐCP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
2	2.001050	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	
3	2.001052	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	
Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật			
4	2.001457	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
5	2.001449	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	
Lĩnh vực: Thi hành án dân sự			
6	1.002320	Yêu cầu thi hành án dân sự	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;
7	1.002477	Xác nhận kết quả thi hành án	
8	1.002388	Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên	
9	1.002284	Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA	
10	1.002223	Đề nghị nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án	

11	1.002260	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
----	----------	------------------------------------	---